

Số: 606/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 544/TTr-STNMT-QLDD ngày 21 tháng 10 năm 2022, Công văn số 4671/STNMT-QLDD ngày 21 tháng 12 năm 2022 và Công văn số 161/STNMT-QLDD ngày 16 tháng 01 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 31.372,99 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 11.259,59 ha;
- Đất chưa sử dụng: 115,83 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.837,21 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 270,74 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 46,19 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: 37,63 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: 81,16 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Định hướng, tầm nhìn quy hoạch sử dụng đất thị xã Hương Thủy đến năm 2050:

a) Tầm nhìn ngành nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới. Cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng năng suất, chất lượng, giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm, tạo ra các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi tập trung; phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, cây trồng, vật nuôi, sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGap, sản phẩm hữu cơ, có giá trị kinh tế cao. Đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ; gắn phát triển nông nghiệp với du lịch. Xây dựng các thương hiệu, sản phẩm đặc sản, đặc trưng của địa phương. Huy động, lồng ghép các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp, nông thôn, nhất là giao thông, thủy lợi nội đồng.

b) Tầm nhìn công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ

- Tranh thủ, đón đầu các lợi thế các dự án lớn như mở rộng Sân bay Quốc tế Phú Bài, khu công nghiệp Phú Bài giai đoạn IV, đường cao tốc Cam Lộ- La Sơn, khai thác tiềm năng về quỹ đất, phát triển các dịch vụ đô thị và ven đô... đẩy mạnh phát triển kinh tế toàn diện và bền vững.

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp. Phối hợp tốt với các Sở, ngành chức năng của tỉnh để mở rộng, phát triển Khu công nghiệp Phú Bài theo hướng quy mô lớn, hiện đại, thu hút được các nhà đầu tư chiến lược. Thu hút, phát triển các ngành công nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, có giá trị gia tăng cao, góp phần tạo đột phá cho tăng trưởng và phát triển của tỉnh và thị xã. Đầu tư hạ tầng gắn với tăng cường quản lý hoạt động các doanh nghiệp tại cụm công nghiệp Thủy Phương, nhất là vấn đề bảo đảm vệ sinh môi trường trong quá trình sản xuất.

- Thực hiện các giải pháp hiệu quả để thu hút đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ, nhất là các dịch vụ về thương mại, tài chính tín dụng, y tế, giáo dục đào tạo... trong khu Đô thị mới An Vân Dương; các dịch vụ kèm theo của Cảng hàng không quốc tế Phú Bài; hình thành chợ du lịch ở Thủy Dương, sắp xếp nâng cao chất lượng dịch vụ tại các chợ; hình thành và phát triển siêu thị, trung tâm thương mại ở khu vực trung tâm. Quy hoạch, kêu gọi các doanh nghiệp có thương hiệu, có kinh nghiệm và nguồn lực để đầu tư, khai thác các sản phẩm du lịch có thể mạnh như du lịch tâm linh, sinh thái, du lịch cộng đồng... Vận động, khuyến khích doanh nghiệp và người dân đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ du lịch như khách sạn, cơ sở lưu trú, nhà hàng, các sản phẩm, hiện vật, quà tặng cho du khách.

c) Tầm nhìn phát triển giữa các vùng

- Vùng đồng bằng, đô thị: Phát huy các lợi thế về giao thông, sân bay, khu công nghiệp, khu đô thị mới để đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các loại hình dịch vụ về tài chính ngân hàng, y tế, giáo dục, vận tải... Phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại tổng hợp, hệ thống chợ, siêu thị, nhà hàng, khách sạn dọc các trục đường chính của thị xã như Nguyễn Tất Thành, Sóng Hồng, Trưng Nữ Vương... Phát triển nông nghiệp, duy trì diện tích trồng lúa và nuôi trồng thủy sản các xã vùng đồng bằng, các mô hình nông nghiệp hữu cơ, công nghệ cao, công nghệ sạch. Tăng cường chỉnh trang đô thị để tiếp tục thay đổi bộ mặt theo hướng hiện đại, xanh, sạch, đẹp, thân thiện với môi trường. Rà soát, điều chỉnh, tích hợp quy hoạch nông thôn mới vào quy hoạch chung.

- Vùng núi, gò đồi: Phát triển theo hướng cơ cấu kinh tế chủ yếu nông nghiệp kết hợp dịch vụ. Đẩy mạnh phát triển trồng rừng kinh tế ở các xã gò đồi, nâng cao diện tích rừng trồng theo chứng chỉ FSC; nhân rộng các diện tích cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả như thanh trà, bưởi da xanh, các vùng trồng cây dược liệu, cây thực phẩm; hình thành các vùng chăn nuôi tập trung với các

mô hình nuôi bò, lợn, gà theo hướng trang trại, gia trại, chăn nuôi hữu cơ. Kêu gọi đầu tư, khai thác tiềm năng phát triển dịch vụ như du lịch sinh thái, thăm quan di tích lịch sử cách mạng, phát triển các mô hình nông nghiệp kết hợp với dịch vụ du lịch.

d) Tầm nhìn phát triển kinh tế với quản lý và bảo vệ tài nguyên môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

- Thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự thống nhất trong xã hội về nhận thức và hành động trước tác động của biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường.

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Tăng cường các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát đối với các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; thu hút các dự án có công nghệ thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, vật liệu mới thay thế. Nâng cao vai trò, trách nhiệm, ý thức chấp hành của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh, gắn phát triển sản xuất với bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh xã hội hóa để huy động tối đa các nguồn lực đầu tư ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, đẩy mạnh việc xây dựng nếp sống văn minh đô thị, nông thôn.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế (tỷ lệ 1/25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Thủy do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy xác lập ngày 13 tháng 10 năm 2022.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân và các cơ quan có thẩm quyền về Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Thủy được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng đất đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Thủy; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm tính hệ thống, liên kết, đồng bộ, kế thừa và ổn định giữa các quy hoạch; việc bố trí sử dụng đất phải hợp lý, khai thác hiệu quả không gian, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng nhằm bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất thống nhất, đồng bộ giữa số liệu chỉ tiêu và khoanh định trên thực tế để bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất;

8. Tập trung nguồn lực thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất. Quá trình tổ chức thực hiện, nếu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Thủy có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì UBND thị xã Hương Thủy tổ chức điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định.

9. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

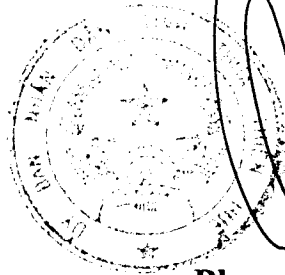
Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND thị xã Hương Thủy;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục I:

**Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế**

(Kèm theo Quyết định số: 606/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng(+) giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	34,172.57	79.94	31,372.99	73.39	-2,799.58
1.1	Đất trồng lúa	3,050.57	7.14	2,573.07	6.02	-477.50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2,847.22	6.66	2,477.01	5.79	-370.21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	413.55	0.97	267.29	0.63	-146.27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,768.75	4.14	1,489.40	3.48	-279.35
1.4	Đất rừng phòng hộ	12,370.31	28.94	12,277.46	28.72	-92.85
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	16,136.84	37.75	14,242.90	33.32	-1,893.94
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4,332.86	10.14	4,332.86	10.14	0.00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	295.46	0.69	244.68	0.57	-50.77
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	137.09	0.32	278.19	0.65	+141.10
2	Đất phi nông nghiệp	8,341.22	19.51	11,259.59	26.34	+2,918.37
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	894.33	2.09	1,130.48	2.64	+236.15
2.2	Đất an ninh	9.11	0.02	15.94	0.04	+6.83
2.3	Đất khu công nghiệp	253.70	0.59	743.47	1.74	+489.77
2.4	Đất cụm công nghiệp	71.02	0.17	218.82	0.51	+147.80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	81.27	0.19	427.57	1.00	+346.30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59.16	0.14	85.45	0.20	+26.29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	274.39	0.64	521.40	1.22	+247.01
2.8	Đất sản xuất lâm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	138.81	0.32	+138.81
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4,875.00	11.40	5,528.19	12.93	+653.19
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	1,168.42	2.73	1,473.93	3.45	+305.51
-	Đất thủy lợi	2,772.31	6.49	2,785.86	6.52	+13.55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	15.85	0.04	51.16	0.12	+35.31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6.44	0.02	12.25	0.03	+5.81
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	63.27	0.15	93.16	0.22	+29.89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	19.22	0.04	39.55	0.09	+20.33
-	Đất công trình năng lượng	173.68	0.41	184.13	0.43	+10.45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0.61	0.00	1.91	0.00	+1.30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng(+) giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	2.02	0.00	2.02	0.00	+0.00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	21.02	0.05	28.77	0.07	+7.75
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	36.48	0.09	119.53	0.28	+83.05
-	Đất cơ sở tôn giáo	21.15	0.05	23.83	0.06	+2.68
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	569.53	1.33	678.10	1.59	+108.57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	0.57	0.00	+0.57
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0.22	0.00	20.22	0.05	+20.00
-	Đất chợ	4.78	0.01	13.19	0.03	+8.41
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	4.32	0.01	10.15	0.02	+5.83
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4.61	0.01	26.11	0.06	+21.50
2.13	Đất ở tại nông thôn	250.65	0.59	169.31	0.40	-81.34
2.14	Đất ở tại đô thị	575.31	1.35	1,235.31	2.89	+660.00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18.55	0.04	32.77	0.08	+14.22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0.57	0.00	4.07	0.01	+3.50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	76.20	0.18	80.82	0.19	+4.62
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	625.82	1.46	604.30	1.41	-21.52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	267.21	0.63	261.61	0.61	-5.60
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	25.00	0.06	+25.00
3	Đất chưa sử dụng	234.62	0.55	115.83	0.27	-118.79
II	Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao					
2	Đất khu kinh tế					
3	Đất đô thị	8,265.13	19.33	12,494.34	29.23	+4,229.21
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	4,615.97	10.80	3,966.41	9.28	-649.56
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	28,507.14	66.69	26,520.36	62.04	-1,986.78
6	Khu du lịch	107.07	0.25	496.13	1.16	+389.06
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	324.72	0.76	962.29	2.25	+637.57
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	575.31	1.35	1,235.31	2.89	+660.00
10	Khu thương mại - dịch vụ	86.05	0.20	440.76	1.03	+354.71
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	661.36	1.55	1,676.07	3.92	+1,014.71
12	Khu dân cư nông thôn	7,513.09	17.58	5,127.39	11.99	-2,385.70
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	751.16	1.76	498.96	1.17	-252.20

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phục lục II:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 606/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Bài	Phường Thủy Châu	Phường Thủy Dương	Phường Thủy Lương	Phường Thủy Phương	Xã Dương Hòa	Xã Phú Sơn	Xã Thủy Phú	Xã Thủy Tân	Xã Thủy Thanh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.837.21	143.82	301.28	302.61	87.93	505.09	314.28	273.00	621.30	84.73	203.18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	477.50	-	30.97	113.07	38.16	31.36	0.05	0.52	41.08	57.92	164.37
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	370.21	-	30.97	109.32	10.41	14.05	-	-	41.08	-	164.37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146.27	6.63	30.50	14.95	17.79	19.43	6.96	7.08	31.71	5.27	5.95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	423.21	68.94	41.97	42.04	30.47	62.90	46.60	19.11	65.83	18.83	26.53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	92.84	-	-	-	-	80.46	12.38	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.640.83	66.75	187.41	129.42	-	292.91	248.30	243.99	472.07	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	50.77	1.50	10.43	3.13	1.51	12.25	-	2.30	10.61	2.71	6.33
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5.78	-	-	-	-	5.78	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		270.74	11.44	12.00	5.00	-	4.00	100.00	75.00	63.30	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	270.74	11.44	12.00	5.00	-	4.00	100.00	75.00	63.30	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	46.19	3.29	6.95	5.15	10.28	1.44	9.35	-	0.10	0.66	8.97

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục III:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 606/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Bài	Phường Thủy Châu	Phường Thủy Dương	Phường Thủy Lương	Phường Thủy Phương	Xã Dương Hòa	Xã Phú Sơn	Xã Thủy Phú	Xã Thủy Tân	Xã Thủy Thanh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.63	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	37.63	0.00	0.00	0.00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.63	-	-	-	-	-	-	17.63	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20.00	-	-	-	-	-	-	20.00	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	81.16	19.81	8.08	12.15	8.53	6.50	0.03	0.20	16.47	1.04	8.35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	17.25	4.20	-	-	-	-	-	-	13.05	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14.27	6.51	2.50	0.82	0.85	3.25	-	-	-	-	0.34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.00	2.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17.74	2.47	2.37	2.45	1.45	1.91	0.03	0.20	3.20	0.58	3.07
-	Đất giao thông	DGT	13.27	2.27	1.80	0.55	0.77	1.29	0.00	0.20	3.15	0.58	2.66
-	Đất thủy lợi	DTL	2.16	0.00	0.54	0.70	0.03	0.62	0.03	0.00	0.00	0.00	0.23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.42	-	-	1.20	0.22	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.26	-	0.03	-	0.05	-	-	-	-	-	0.18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0.33	-	-	-	0.33	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.01	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.05	-	-	-	0.05	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.19	0.19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.04	-	-	-	-	-	-	-	0.04	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Bài	Phường Thủy Châu	Phường Thủy Dương	Phường Thủy Lương	Phường Thủy Phương	Xã Dương Hòa	Xã Phú Sơn	Xã Thủy Phú	Xã Thủy Tân	Xã Thủy Thanh
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.22	-	0.04	0.04	-	0.04	-	-	-	-	0.10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.46	-	-	-	-	-	-	-	-	0.46	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	29.23	4.63	3.17	8.84	6.23	1.30	-	-	0.22	-	4.84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-